

Số: .01.../BC-SP2-HĐQT

Lào Cai, ngày 18 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Về tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2019 và
Nhiệm vụ, Kế hoạch SXKD năm 2020

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY

A. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

1. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty

Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình điện; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và văn phòng cho thuê; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát...

2. Vốn điều lệ của Công ty

- Vốn điều lệ của Công ty đăng ký là: 420 tỷ đồng
- Vốn điều lệ đã góp là: 152,46 tỷ đồng

3. Bộ máy quản lý, điều hành của Công ty hiện nay

3.1. Hội đồng quản trị:

Ông Mai Huy Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/05/2016
Ông Khương Đức Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông Phạm Sỹ Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/01/2018
Ông Nguyễn Xuân Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Nguyễn Quang Luân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Trần Văn Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/12/2017 Miễn nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Đỗ Quang Lợi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/01/2018 Miễn nhiệm ngày 27/03/2019

3.2. Ban Kiểm soát:

Ông Ninh Văn Khương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/08/2018
Ông Lê Đình Quý	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
Bà Vi Thị Phương Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Lê Biên Cường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31/01/2018 Miễn nhiệm ngày 09/08/2018
	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/08/2018 Miễn nhiệm ngày 27/03/2019

Bà Trần Thị Xuân

Ủy viên

Bổ nhiệm ngày 14/06/2018

Miễn nhiệm ngày 27/03/2019

3.3. Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Xuân Hồng

Tổng giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/01/2019

Ông Nguyễn Khả Lộc

P. Tổng giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/01/2015

Miễn nhiệm ngày 01/03/2020

Ông Phạm Sỹ Long

P. Tổng giám đốc

Bổ nhiệm ngày 05/04/2018

Ông Khương Đức Dũng

P. Tổng giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/09/2018

Ông Bùi Quế Lâm

P. Tổng giám đốc

Bổ nhiệm ngày 03/12/2018

Ông Vương Thanh Tùng

Tổng giám đốc

Bổ nhiệm ngày 05/03/2018

Miễn nhiệm ngày 01/01/2019

Ông Kim Văn Sỹ

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/03/2020

Ông Phạm Đình Dương

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/09/2018

Miễn nhiệm ngày 02/04/2019

3.3. Các phòng nghiệp vụ Công ty

- Văn phòng Công ty;
- Phòng Tài chính kế toán;
- Phòng Kinh tế kỹ thuật;
- Nhà máy thủy điện Sử Pán 2.

Tổng số CBCNV Công ty đến ngày 31/12/2019 là: 42 người. Tính đến ngày 30/04/2020 là 41 người.

B. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SXKD NĂM 2019

Với nhiệm vụ và kế hoạch năm 2019 đã đề ra, bằng sự nỗ lực phấn đấu của tập thể CBCNV Công ty, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị và sự quan tâm hỗ trợ của các cổ đông, tập thể Cán bộ công nhân viên Công ty CP thủy điện Sử Pán 2 đã cơ bản hoàn thành kế hoạch và đạt được một số những thành quả nhất định. Bên cạnh những thuận lợi tích cực cũng có không ít khó khăn, nhất là vấn đề tăng vốn điều lệ Công ty để đảm bảo đủ nguồn vốn chủ sở hữu thanh toán công nợ cho các nhà thầu đã thi công Công trình thủy điện Sử Pán 2.

1. Kết quả thực hiện Sản xuất kinh doanh năm 2019

1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019			Ghi chú
			KH	TH	HT%	
1	Sản lượng điện					
-	Sản lượng điện đầu cực	10 ⁶ kWh	140,7	145,9		
-	Sản lượng điện thương phẩm	10 ⁶ kWh	139,1	144,2	103,7%	
2	Tổng Doanh thu (gồm thuế Tài nguyên, Phí DVMTR, doanh thu khác)	10 ⁶ đồng	157.923	149.098	94,4%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019			Ghi chú
			KH	TH	HT%	
-	Doanh thu từ sản xuất điện năng	10 ⁶ đồng	139.069	128.103	92,1%	
-	Doanh thu khác	10 ⁶ đồng	1.882	2.512	133,5%	
-	Thuế Tài nguyên, Phí DVMTR	10 ⁶ đồng	16.973	18.483	108,9%	
3	Chi phí SXKD	10⁶đồng	152.405	145.941	95,8%	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chi phí khấu hao	10 ⁶ đồng	47.700	53.984		
-	Chi phí lãi vay	10 ⁶ đồng	62.600	53.589		
4	Lợi nhuận sau thuế	10⁶đồng	5.519	3.157	57,2%	
5	Nộp Ngân sách Nhà nước	10⁶đồng	31.132	32.297	103,7%	
6	Tổng Tài sản	10⁶đồng	864.456	859.978		
7	Tổng Nợ phải trả	10⁶đồng	879.154	981.125		

(Có báo cáo chi tiết kèm theo)

1.2 Đánh giá tình hình SXKD năm 2019

Sản lượng điện thương phẩm vượt 4% so với kế hoạch, tuy nhiên doanh thu bán điện không đạt so với kế hoạch là do Công ty chưa hoàn thành việc điều chỉnh giá bán điện như kế hoạch đã đề ra trong năm 2019.

Về mặt lợi nhuận SXKD của năm 2019 là chưa đạt được kỳ vọng như đã đề ra, do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán điện giảm 10,5 tỷ đồng (do chưa điều chỉnh được giá bán điện cho Nhà máy thủy điện Sử Pán 2);

- Điều chỉnh tăng thêm giá trị khấu hao sau khi thực hiện quyết toán công trình với số tiền 6,2 tỷ đồng.

Tháng 03/2020 vừa qua, Công ty đã hoàn thành việc điều chỉnh tăng giá bán điện cho Nhà máy thủy điện Sử Pán 2, do vậy, doanh thu và lợi nhuận của Công ty trong năm 2019 sẽ được hồi tố lại và tăng thêm với tổng số tiền là 24,2 tỷ đồng trong năm 2020.

2. Các công tác phối hợp trong quá trình sản xuất kinh doanh

2.1. Công tác vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy:

- Công ty đã chủ động được công tác sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ cho các tổ máy, đến nay các tổ máy đã phát điện được an toàn và hiệu quả, đặc biệt là công suất phát điện của các tổ máy đã đạt được hiệu suất cao trong các tháng mùa mưa năm 2019 vừa qua;

- Công ty đã hoàn thành việc gia cố, chống xói nền đường ống áp lực đoạn MN1-2 và đang tiếp tục triển khai xử lý sạt trượt nền đường ống áp lực thuộc đoạn MN6-8;

- Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện tốt công tác chuẩn bị ứng phó với tình hình xảy ra của mùa mưa bão từ khâu lập kế hoạch, triển khai thực hiện nên không ảnh hưởng đến việc vận hành an toàn của thiết bị, công trình. Công ty luôn thực hiện báo cáo, thông báo đầy đủ đến vùng hạ du và các cơ quan liên quan theo quy định; tiến hành kiểm tra, nắm bắt tình hình ngập lụt vùng hạ du để kịp thời có biện pháp xử lý.

- Quan hệ tốt với chính quyền địa phương và các cơ quan hữu quan để tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Phối hợp với các nhà máy bậc trên, Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia (A0) để tận dụng được tối đa lượng nước phát điện trong các giờ cao điểm, hạn chế được thời gian phải ngừng phát điện vào những lúc lưới điện Quốc gia có mức phụ tải thấp.

2.2. Công tác kinh tế - Tài chính:

Trong năm 2019, Công ty chưa hoàn thành điều chỉnh giá bán điện theo kế hoạch đã đề ra. Tháng 03/2020, Công ty đã hoàn thành công tác đàm phán, ký kết hợp đồng điều chỉnh giá bán điện mới cho nhà máy thủy điện Sứ Pán 2.

2.3. Công tác tổ chức nhân sự:

- Duy trì ổn định bộ máy tổ chức, bố trí phù hợp với kế hoạch của Công ty đảm bảo hiệu quả cho từng vị trí;

- Điều chỉnh mô hình quản lý điều hành, không ngừng bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản quản trị doanh nghiệp trên cơ sở cập nhật các quy định của pháp luật và tình hình hoạt động thực tế của công ty để đạt hiệu quả cao nhất.

2.4. Về việc tăng vốn điều lệ Công ty để đảm bảo đủ nguồn vốn chủ sở hữu thanh toán công nợ cho các nhà thầu tham gia thi công Dự án thủy điện Sứ Pán 2:

Trong năm 2019, Công ty CP thủy điện Sứ Pán 2 chưa triển khai thực hiện được phương án tăng vốn điều lệ do do Cổ đông Tổng Công ty Sông Đà – CTCP chưa thông qua phương án tăng vốn điều lệ. Việc Công ty CP Thủy điện Sứ Pán 2 không thể thực hiện tăng vốn điều lệ sẽ dẫn đến các khoản nợ của nhà thầu thi công dự án, nợ ngân hàng đến hạn trả và các khoản chi phí khác không đủ nguồn vốn để thanh toán.

2.5. Các vấn đề còn tồn tại, chưa thực hiện được:

- Chưa thu hồi được số tiền đền bù từ dự án thủy điện Nậm Toóng;
- Việc thoái vốn tại Công ty CP Xây lắp Vật liệu Hoàng Liên đến nay vẫn chưa thực hiện được.

C. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

1. Đánh giá công tác quản lý của HĐQT năm 2019

Năm 2019 vừa qua, tập thể Hội đồng Quản trị đã bám sát những mục tiêu, nhiệm vụ, các chỉ tiêu kinh tế mà Đại hội đồng cổ đông đã quyết định thông qua để chỉ đạo và giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh, giám sát và chỉ đạo Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện các nhiệm vụ, các chỉ tiêu kinh tế năm 2019 và đã đạt được những thành tựu khá quan trọng: Nhà máy được quản lý, vận hành an toàn và ổn định, không có sự cố lớn phát sinh; Các thiết bị được kiểm tra bảo dưỡng tốt, hệ số tin cậy cao, số lần sự cố các tổ máy thấp và tận dụng tốt các lợi thế của công ty khi tham gia thị trường điện.

Hội đồng quản trị định kỳ triệu tập các cuộc họp để xem xét kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty và đề ra nhiệm vụ, các công việc cần thực hiện trong thời gian tiếp theo. Tại các kỳ họp Hội đồng quản trị đã tập trung phân tích đánh giá, kiểm điểm các nguyên nhân khách quan, chủ quan, những việc đã thực hiện, chưa

thực hiện được và đưa ra những chỉ đạo quyết liệt nhằm đảm bảo mục tiêu kế hoạch SXKD của đơn vị cũng như nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông giao cho. Trong năm 2019, HĐQT Công ty đã ban hành 10 Nghị quyết và 04 Quyết định để tạo điều kiện cho công tác quản lý điều hành công việc của Công ty. Việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT luôn tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT có tính thực thi cao và được Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện một cách nghiêm túc.

2. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành

- Hội đồng quản trị Công ty luôn sát sao chỉ đạo Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, Quy chế, Quy định quản lý nội bộ của Công ty cũng như các Nghị quyết, Quyết định của Công ty đã đề ra;

- Giám sát trước khi thực hiện: HĐQT đã ban hành các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định để chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện kế hoạch SXKD theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ; Rà soát, bổ sung, hoàn thiện ban hành và chỉ đạo thực hiện đồng bộ các Quy chế, Quy định quản lý nội bộ của Công ty;

- Giám sát trong quá trình thực hiện: Định kỳ hàng tháng, quý hoặc đột xuất Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Thành viên HĐQT dự các cuộc họp với Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành Công ty để kiểm điểm kết quả thực hiện kế hoạch SXKD, các hoạt động của Công ty;

- Kiểm tra, giám sát việc chi trả lương cho người lao động; thực hiện nộp các loại thuế, nộp BHXH và BHYT đảm bảo về thời gian theo quy định;

- Giám sát sau quá trình thực hiện: Giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc, các phòng nghiệp vụ Công ty thông qua việc kiểm tra, kiểm soát hàng quý của Ban kiểm soát nội bộ Công ty.

3. Công tác tổ chức, cán bộ thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

3.1 Công tác tổ chức:

- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường năm 2019 của Công ty;

- Tiếp tục duy trì ổn định tổ chức, cân đối lực lượng lao động nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh và tăng cao hiệu quả hoạt động.

3.2 Công tác cán bộ:

Hội đồng quản trị Công ty đã kiện toàn bộ máy quản lý Công ty: Thay đổi chức danh Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty.

D. NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

1. Nhiệm vụ của năm 2020

- Sản lượng điện thương phẩm: 139,1 triệu kWh;
- Tổng doanh thu (gồm thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường rừng và doanh thu khác): 161,27 tỷ đồng.
- Doanh thu thuần từ sản xuất điện: 140,87 tỷ đồng;

- Doanh thu khác: 2,42 tỷ đồng
- Thuế Tài nguyên, Phí DVMTR 17,97 tỷ đồng
- Tổng chi phí: 147,55 tỷ đồng.
- Nộp ngân sách Nhà nước: 33,41 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế là: 13,71 tỷ đồng.

(Bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

3. Một số giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2020

3.1. Công tác vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

- Vận hành nhà máy, sửa chữa bảo dưỡng đúng quy trình an toàn. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình trạng vận hành của máy móc thiết bị. Đồng thời, chuẩn bị đầy đủ các vật tư, thiết bị dự phòng cho việc thay thế khắc phục sự cố, hư hỏng (nếu có) nhằm giảm thiểu thời gian ngừng nghỉ máy;

- Phối hợp chặt chẽ với Trung tâm điều độ Quốc gia A0, đồng thời tạo mối quan hệ tốt với Trung tâm điều độ HTĐĐQG để có được kế hoạch phát điện tốt nhất cho nhà máy thủy điện Sừ Pán 2;

- Chủ động phối hợp với các Nhà máy trên lưu vực lòng hồ để điều tiết lượng nước phát điện và hạn chế phá điện trong các giờ thấp điểm;

- Tăng cường công tác kiểm tra tuyến đường ống áp lực để đưa ra các giải pháp xử lý kịp thời, hạn chế tối đa việc phải ngừng phát điện để xử lý sự cố;

- Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, phương án phòng chống thiên tai và đảm bảo an toàn đập đã được Bộ Công thương phê duyệt;

- Tổ chức thi công nạo vét lòng hồ đảm bảo dung tích hữu ích theo thiết kế.

3.2. Công tác kinh tế - Tài chính:

- Tăng vốn điều lệ nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh toán cho các nhà thầu tham gia thi công dự án thủy điện Sừ Pán 2 và phục vụ công tác gia cố đường ống áp lực và xử lý sạt trượt của Nhà máy;

- Tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc thu hồi tiền bồi thường từ Công ty TNHH MTV TĐ Sa Pa;

- Tiếp tục làm việc với ngân hàng để cơ cấu trả nợ phần lãi và gốc, giảm lãi vay;

- Nghiên cứu, đưa ra phương án thực hiện việc thoái vốn tại Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà Hoàng Liên để thu hồi vốn đã đầu tư.

3.3. Công tác tổ chức nhân sự:

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định quản lý nội bộ của Công ty theo đúng các quy định của nhà nước và tình hình thực tế của Công ty;

- Tiếp tục duy trì ổn định bộ máy tổ chức, bố trí phù hợp với kế hoạch của Công ty đảm bảo hiệu quả cho từng vị trí. Nâng cao ý thức cho NLD về tinh thần tự thực hiện, cải tiến và tối ưu hóa là hành động xuyên suốt quy trình SXKD và việc nâng cao thu nhập phải gắn liền với cải thiện năng suất lao động và hiệu quả công việc.

Trên đây là Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty về tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2019 và Nhiệm vụ, Kế hoạch SXKD năm 2020 của Công ty. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty kính mong Quý vị cổ đông xem xét, đóng góp ý kiến để HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công ty tiếp tục lãnh đạo, quản lý điều hành Công ty hoạt động ngày càng đạt hiệu quả cao hơn.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- ĐHQĐ;
- TV HĐQT, BKS;
- Lưu: Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch



Mai Huy Tuấn

BÁO CÁO

THỰC HIỆN SXKD NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2020

NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019			Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			KH	Thực hiện năm 2019	HT		
-	Sản lượng điện đầu cực	10 ⁶ Kwh	140,7	145,9		140,7	
-	Sản lượng điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh	139,1	144,2	103,7%	139,1	Phụ lục 1
I	Doanh thu	10⁶ đ	157.923	149.098	94,4%	161.267	
	- Doanh thu từ sản xuất điện (doanh thu thuần)	10 ⁶ đ	139.069	128.103	92,1%	140.872	Phụ lục 1
	- Thuế tài nguyên nước	10 ⁶ đ	11.966	13.293		12.965	Phụ lục 1
	- Phí môi trường rừng	10 ⁶ đ	5.007	5.191		5.007	Phụ lục 1
	- Hoạt động tài chính	10 ⁶ đ	50	321		20	
	- Doanh thu cho thuê đường dây	10 ⁶ đ	1.832	1.903		1.903	
	- Thu nhập khác	10 ⁶ đ		288		500	
*	Thuế GTGT	10 ⁶ đ	15.604	14.659		15.884	
II	Giá vốn bán hàng	10⁶ đ	152.405	145.941	95,8%	147.553	
	- Sản xuất điện	10 ⁶ đ	89.805	92.352		99.553	
	+ Chi phí O&M (chi phí quản lý DN)	10 ⁶ đ	17.786	15.709		21.598	Phụ lục 2
	+ Thuế tài nguyên nước	10 ⁶ đ	11.966	13.293		12.965	
	+ Phí môi trường rừng	10 ⁶ đ	5.007	5.191		5.007	
	+ Khấu hao tài sản trong thời gian xây dựng	10 ⁶ đ	47.700	53.984		53.984	
	+ Phân bổ chi phí sửa chữa các hạng mục công trình xây dựng dân dụng đã hoàn thành	10 ⁶ đ	3.961	2.255		3.500	Phụ lục 2
	+ Phân bổ chi phí mua sắm vật tư thay thế, sửa chữa lớn và TN định kỳ	10 ⁶ đ	3.385	1.921		2.500	Phụ lục 2
	- Lãi vay giai đoạn sau đầu tư	10 ⁶ đ	62.600	53.589		48.000	
III	Lợi nhuận	10⁶ đ	5.519	3.157	57,2%	13.714	
	- Sản xuất điện	10 ⁶ đ	68.069	56.425		61.694	
	- Hoạt động tài chính (lãi vay tín dụng)	10 ⁶ đ	-62.550	-53.268		-47.980	
IV	Phải nộp Nhà nước	10⁶ đ	31.132	32.297	103,7%	33.407	
	- Thuế GTGT phải nộp	10 ⁶ đ	13.604	13.323		14.884	
	+ Thuế GTGT đầu ra	10 ⁶ đ	15.604	14.659		15.884	
	+ Thuế GTGT đầu vào	10 ⁶ đ	2.000	1.336		1.000	
	- Thuế tài nguyên	10 ⁶ đ	11.966	13.293		12.965	
	- Phí môi trường rừng	10 ⁶ đ	5.007	5.191		5.007	
	- Phải nộp khác (BHXH, BHYT, TN, CĐ)	10 ⁶ đ	555	491		550	
V	Tiền lương và thu nhập						
1	CBCNV đến cuối kỳ	Người	37	42		42	
2	CBCNV bình quân	Người	37				
2	Tổng quỹ lương phải trả	10 ⁶ đ	6.471	7.004		8.107	
VI	Tài sản cố định và khấu hao						
1	Nguyên giá TSCĐ BQ tính KH	10 ⁶ đ	1.154.560	1.153.484		1.153.484	
2	Số tiền khấu hao	10 ⁶ đ	47.700	53.984		53.984	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019			Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
			KH	Thực hiện năm 2019	HT		
3	Tỷ lệ khấu hao	%	4,1%	4,7%		4,7%	
4	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	10 ⁶ đ	1.154.560	1.153.484		1.153.484	
5	Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ	10 ⁶ đ	1.154.560	1.153.484		1.153.484	
6	Giá trị còn lại cuối kỳ	10 ⁶ đ	766.368	758.658		704.674	
VII	Vốn kinh doanh đến cuối kỳ	10⁶ đ	608.649	347.355		464.918	
1	<i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	<i>10⁶ đ</i>	<i>91.958</i>	<i>-121.146</i>		<i>92.878</i>	
	Vốn điều lệ	10 ⁶ đ	352.770	152.460		352.770	
	Cổ phiếu quỹ	10 ⁶ đ	-2.522	-2.522		-2.522	
	Lợi nhuận chưa phân phối	10 ⁶ đ	(266.084)	(271.084)		(257.370)	
2	<i>Nguồn vốn vay</i>	<i>10⁶ đ</i>	<i>516.691</i>	<i>468.501</i>		<i>372.040</i>	
	Vay ngắn hạn Tổng công ty	10 ⁶ đ	15.000				
	Lãi nhập gốc Tổng công ty	10 ⁶ đ	21.691				
	Vay dài hạn	10 ⁶ đ	480.000	468.501		372.040	
VIII	Tổng tài sản	10⁶ đ	864.456	859.978		805.978	
IX	Tổng nợ phải trả	10⁶ đ	879.154	981.125		881.125	

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH DOANH THU SẢN XUẤT PHÁT ĐIỆN NĂM 2020
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

Stt	Ngày, tháng	Sản lượng điện phát (KWh)		Thuế TNN	Phí MTR	Doanh thu (đã bao gồm TNN, MTR)			Doanh thu (chưa bao gồm TNN, MTR)		
		SL đầu cực	SL thương phẩm			Doanh thu trước thuế	thuế VAT	Doanh thu sau thuế	Doanh thu trước thuế	Thuế VAT	Doanh thu sau thuế
I	Quý I	15.529.000	15.350.417	1.430.996.527	552.614.994	17.531.587.881	1.753.158.788	19.284.746.669	15.547.976.360	1.554.797.636	17.102.773.996
1	Tháng 01	6.085.000	6.015.023	560.732.427	216.540.810	6.869.709.077	686.970.908	7.556.679.985	6.092.435.840	609.243.584	6.701.679.424
2	Tháng 02	4.381.000	4.330.619	403.708.918	155.902.266	4.945.964.744	494.596.474	5.440.561.218	4.386.353.560	438.635.356	4.824.988.916
3	Tháng 03	5.063.000	5.004.776	466.555.182	180.171.918	5.715.914.060	571.591.406	6.287.505.466	5.069.186.961	506.918.696	5.576.105.657
II	Quý II	37.143.000	36.715.856	3.422.725.481	1.321.770.798	41.932.884.840	4.193.288.484	46.126.173.324	37.188.388.560	3.718.838.856	40.907.227.416
1	Tháng 04	6.691.000	6.614.054	616.575.295	238.105.926	7.553.857.590	755.385.759	8.309.243.349	6.699.176.369	669.917.637	7.369.094.005
5	Tháng 05	10.631.000	10.508.744	979.646.087	378.314.766	12.001.951.881	1.200.195.188	13.202.147.070	10.643.991.029	1.064.399.103	11.708.390.132
6	Tháng 06	19.821.000	19.593.059	1.826.504.099	705.350.106	22.377.075.368	2.237.707.537	24.614.782.905	19.845.221.163	1.984.522.116	21.829.743.279
III	Quý III	64.444.000	63.702.894	5.938.511.184	2.293.304.184	72.754.565.614	7.275.456.561	80.030.022.176	64.522.750.246	6.452.275.025	70.975.025.270
7	Tháng 07	21.317.000	21.071.855	1.964.360.420	758.586.762	24.065.996.450	2.406.599.645	26.472.596.095	21.343.049.267	2.134.304.927	23.477.354.194
8	Tháng 08	22.175.000	21.919.988	2.043.425.075	789.119.550	25.034.642.364	2.503.464.236	27.538.106.600	22.202.097.739	2.220.209.774	24.422.307.513
9	Tháng 09	20.952.000	20.711.052	1.930.725.690	745.597.872	23.653.926.801	2.365.392.680	26.019.319.481	20.977.603.239	2.097.760.324	23.075.363.563
IV	Quý IV	23.584.000	23.312.784	2.173.264.350	839.260.224	26.625.344.104	2.662.534.410	29.287.878.515	23.612.819.530	2.361.281.953	25.974.101.483
10	Tháng 10	9.238.000	9.131.763	851.281.210	328.743.468	10.429.313.468	1.042.931.347	11.472.244.815	9.249.288.790	924.928.879	10.174.217.669
11	Tháng 11	8.261.000	8.165.999	761.250.712	293.975.946	9.326.321.559	932.632.156	10.258.953.715	8.271.094.901	827.109.490	9.098.204.391
12	Tháng 12	6.085.000	6.015.023	560.732.427	216.540.810	6.869.709.077	686.970.908	7.556.679.985	6.092.435.840	609.243.584	6.701.679.424
	Tổng cộng	140.700.000	139.081.950	12.965.497.543	5.006.950.200	158.844.382.439	15.884.438.244	174.728.820.683	140.871.934.697	14.087.193.470	154.959.128.166

Ghi chú: Giá bán điện theo đơn giá điều chỉnh là 1.012,87 đ/kWh.

Phụ lục 2

CHI PHÍ THỰC HIỆN SXKD NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH CHI PHÍ SXKD NĂM 2020
NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN SỬ PÁN 2

STT	Nội dung chi phí	ĐV	Năm 2019		Kế hoạch chi phí năm 2020	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện		
A	TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT	Đồng	26.085.733.651	16.425.963.510	27.997.145.564	
A.1	Chi phí O&M (Chưa bao gồm chi phí vật tư thay thế + sửa chữa)	Đồng	17.785.733.651	16.425.963.510	21.597.735.090	
I	Chi phí tiền lương + thưởng	Đồng	8.478.871.651	8.481.448.615	10.456.905.165	
1	Chi phí tiền lương khoán	Đồng	6.470.816.345	7.004.138.048	8.106.905.165	
2	Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	Đồng	555.405.306	490.810.567	550.000.000	
3	Lương phép, thưởng lễ, tết	Đồng	452.650.000	410.000.000	500.000.000	
4	Thưởng tháng 13	Đồng	500.000.000	576.500.000	650.000.000	
5	Thưởng hoàn thành kế hoạch năm	Đồng	500.000.000		650.000.000	
II	Chi phí phục vụ sản xuất	Đồng	2.362.252.000	1.779.691.443	2.262.942.000	
1	Thuế môn bài	Đồng	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
2	Quỹ phòng chống thiên tai	Đồng	409.000.000	100.000.000	50.000.000	
3	Chi phí lập đề án đánh giá tác động, ảnh hưởng của các thủy điện	Đồng			415.000.000	
4	Chi phí điện tự dùng cho sản xuất	Đồng	400.000.000	388.629.109	400.000.000	
5	Trợ cấp CBCNV phải nghỉ việc	Đồng	100.000.000			
6	Chi phí phục vụ sản xuất	Đồng	1.450.252.000	1.288.062.334	1.394.942.000	
-	<i>Khoản chi phí điện thoại, Internet nhà máy SP2</i>	Đồng	<i>100.000.000</i>	<i>85.849.701</i>	<i>90.000.000</i>	
-	<i>Chi phí văn phòng phẩm nhà máy SP2</i>	Đồng	<i>25.000.000</i>	<i>30.667.006</i>	<i>30.000.000</i>	
-	<i>Khoản nhiên liệu xe giám đốc nhà máy SP2</i>	Đồng	<i>48.000.000</i>	<i>49.141.321</i>	<i>80.000.000</i>	
-	<i>Hỗ trợ tiền xăng xe CBCNV nhà máy Sử Pán 2</i>	Đồng	<i>125.000.000</i>	<i>131.800.000</i>	<i>130.000.000</i>	
-	<i>Nhiên liệu phục vụ cho máy phát nhà máy và khu điều hành</i>	Đồng	<i>15.000.000</i>	<i>7.675.748</i>	<i>15.000.000</i>	
-	<i>Chi phí giáo dục đào tạo</i>	Đồng	<i>50.000.000</i>	<i>34.100.000</i>	<i>50.000.000</i>	
-	<i>Tiền ăn ca</i>	Đồng	<i>280.800.000</i>	<i>334.415.000</i>	<i>350.000.000</i>	
-	<i>Chi phí công cụ dụng cụ</i>	Đồng	<i>100.000.000</i>	<i>105.043.375</i>	<i>100.000.000</i>	
-	<i>Trang thiết bị phương tiện phòng cháy chữa cháy</i>	Đồng		<i>11.479.000</i>	<i>20.000.000</i>	
-	<i>Bảo hộ lao động cho CNVH</i>	Đồng	<i>30.000.000</i>	<i>30.024.000</i>	<i>50.000.000</i>	
-	<i>Chi phí khám sức khỏe định kỳ</i>	Đồng	<i>24.000.000</i>	<i>36.000.000</i>	<i>40.000.000</i>	
-	<i>Chi phí quan trắc môi trường</i>	Đồng	<i>92.000.000</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>	
-	<i>Chi phí xử lý dầu thải</i>	Đồng		<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	
-	<i>Cước thuê kênh phục vụ SCADA và thị trường điện và bảo dưỡng thiết bị</i>	Đồng	<i>326.452.000</i>	<i>309.942.000</i>	<i>309.942.000</i>	Thực hiện theo hợp đồng
-	<i>Chi phí sửa xe, máy móc thiết bị và thay lốp xe và chi khác</i>	Đồng	<i>40.000.000</i>	<i>73.017.638</i>	<i>80.000.000</i>	

STT	Nội dung chi phí	ĐV	Năm 2019		Kế hoạch chi phí năm 2020	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện		
-	Chi phí làm hệ thống phao chắn rác trước cửa nhận nước	Đồng	180.000.000			
-	Chi phí kiểm định thiết bị	Đồng				
-	Chi phí mua bảo hiểm ô tô xe máy	Đồng	14.000.000	3.907.545	5.000.000	
III	CP quản lý, CP văn phòng	Đồng	2.452.000.000	2.251.367.678	3.026.000.000	
1	Chi phí văn phòng phẩm + đồ dùng hành chính	Đồng	60.000.000	74.895.918	100.000.000	
2	Chi phí điện thoại, fax, internet	Đồng	120.000.000	106.463.493	100.000.000	
3	Chi phí thuê văn phòng Hà Nội	Đồng	168.000.000	290.454.545	600.000.000	
4	Thù lao HĐQT, BKS	Đồng	408.000.000	408.000.000	408.000.000	
5	Chi phí tiếp khách, hội họp (đại hội cổ đông)...	Đồng	800.000.000	660.115.724	700.000.000	
6	Tiền tàu xe, công tác phí	Đồng	60.000.000	136.290.179	130.000.000	
7	Chi phí phô tô in ấn tài liệu	Đồng	80.000.000	68.264.229	80.000.000	
8	Phí giao dịch ngân hàng và phí khác	Đồng	33.000.000	39.076.564	40.000.000	
9	Chi phí nghỉ mát CBCNV	Đồng	185.000.000		300.000.000	
10	Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	Đồng	90.000.000	81.818.182	90.000.000	
11	Chi phí xe con phục vụ	Đồng	260.000.000	166.090.464	200.000.000	
12	Chi phí mua bảo hiểm ô tô xe máy	Đồng	22.000.000	2.154.000	8.000.000	
13	Chi phí tiền điện văn phòng	Đồng	36.000.000	62.829.762	80.000.000	
14	Chi phí ủng hộ địa phương	Đồng	50.000.000	20.000.000	40.000.000	
15	Chi phí sửa xe, máy móc thiết bị và thay lốp xe	Đồng	80.000.000	134.914.618	150.000.000	
IV	Chi phí khác	Đồng	4.492.610.000	3.913.455.774	5.851.887.925	
1	Chi phí bảo hiểm nhà máy SP2	Đồng	850.000.000	553.157.850	553.157.851	Thực hiện theo hợp đồng
2	Chi phí vận hành đường dây 110KV	Đồng	635.110.000	792.338.474	780.914.075	
3	Dầu máy tuabin + vật tư thay thế thường xuyên	Đồng	307.500.000	707.014.601	1.343.616.000	
4	Chi phí gia công sửa chữa vành góp chổi than, vành vai cánh hướng, cánh hướng nước ...	Đồng			474.200.000	
5	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tổ máy H2	Đồng	850.000.000			
6	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tổ máy H1	Đồng	850.000.000			
7	Chi phí dự phòng khác (chi phí tiền truy thu thuế + CP nhỏ lẻ khác)	Đồng	1.000.000.000	1.860.944.849	1.000.000.000	
8	Đầu tư chi phí mua sắm TSCĐ	Đồng			1.700.000.000	
A.2	Chi phí sửa chữa, vật tư thay thế theo định kỳ	Đồng	8.300.000.000		6.399.410.474	
1	Vật tư thay thế sửa chữa lớn (phần thiết bị cơ khí)	Đồng	2.000.000.000		1.511.314.000	
2	Vật tư thay thế sửa chữa lớn (phần thiết bị thiết bị điện)	Đồng			617.625.000	

STT	Nội dung chi phí	ĐV	Năm 2019		Kế hoạch chi phí năm 2020	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện		
3	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tổ máy H1, H2 và H3 (phần thuê chuyên gia căn chỉnh tổ máy)	Đồng	1.500.000.000		195.000.000	
4	Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	Đồng	850.000.000		875.471.474	
5	Chi phí kết nối rơ le bảo vệ so lệch đường dây 110kV (theo yêu cầu của A1)	Đồng	600.000.000			
6	Chi phí lạo vét lòng hồ	Đồng	3.000.000.000		3.000.000.000	Tạm tính (KL cần lạo vét đất, đá trên 30 nghìn m3)
7	Chi phí kiểm định an toàn đập	Đồng	350.000.000		200.000.000	
B	CHI PHÍ SỬA CHỮA CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH DẪN DỤNG ĐÃ HOÀN THÀNH	Đồng	15.820.000.000	10.216.648.903	9.000.000.000	
1	Chi phí thuê tư vấn khảo sát, lập phương án xử lý sạt trượt toàn bộ đường ống áp lực nhà máy thủy điện Sứ Pán 2	Đồng	2.520.000.000	3.774.888.182		
2	Lắp đặt hệ thống cảnh báo tự động đóng van đĩa khi đường ống áp lực gặp sự cố	Đồng	610.000.000			
3	Gia cố ổn định tuyến đường ống áp lực đoạn MN7-8	Đồng	8.000.000.000	1.767.631.409	6.000.000.000	Thực hiện theo nghị quyết HĐQT năm 2019
4	Đền bù GPMB Tuyến đường vào khu vận hành nhà máy theo hướng Bản Hồ	Đồng		649.624.000		
4	Đường vào khu vận hành nhà máy theo hướng Bản Hồ	Đồng	2.000.000.000	2.083.406.826		
5	Chi phí sửa chữa cống xả cát	Đồng	600.000.000	560.135.873		
6	Chi phí xây lắp gia cố nền đường ống áp lực đoạn MN1-2	Đồng	610.000.000	1.380.962.613		
7	Chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy của nhà máy.	Đồng	480.000.000			
8	Chi phí quy hoạch sân vườn nhà máy				1.000.000.000	
9	Chi phí dự phòng	Đồng	1.000.000.000		2.000.000.000	
*	Tổng cộng chi phí	Đồng	41.905.733.651	26.642.612.413	36.997.145.564	